



Hãy nói theo cách của bạn

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số: B 01a - DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>107.889.406.406</b>	<b>96.884.029.483</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>27.092.793.995</b>	<b>9.817.800.835</b>
1. Tiền	111		4.092.793.995	2.817.800.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	7.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.000.000.000	27.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.696.088.187</b>	<b>59.541.033.528</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	44.909.285.934	58.262.837.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.852.185.242	69.100.878
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.934.617.011	1.209.095.578
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>81.446.048</b>	<b>111.150.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		81.446.048	111.150.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.078.176</b>	<b>414.045.120</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	18.814.088	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			130.295.465
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		264.088	283.749.655
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>40.059.934.477</b>	<b>38.173.654.058</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.360.280.684</b>	<b>6.664.821.232</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.842.438.647	2.940.667.832
+ Nguyên giá	222		37.914.548.375	7.548.125.554
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.072.109.728)	(4.607.457.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	6.517.842.037	3.724.153.400
+ Nguyên giá	228		6.767.206.757	3.724.153.400
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(249.364.720)	
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>455.000.000</b>	<b>31.349.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		455.000.000	31.349.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>244.653.793</b>	<b>159.832.826</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	244.653.793	159.832.826
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>147.949.340.883</b>	<b>135.057.683.541</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mẫu số: B 01a - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.094.257.216</b>	<b>33.740.835.262</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.094.257.216</b>	<b>33.740.835.262</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.091.890.253	10.642.605.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		618.576.887	138.059.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.440.562.549	146.790.480
4. Phải trả người lao động	314		2.998.875.739	5.478.793.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	19.210.355.705	6.473.483.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.714.422.597	7.924.339.636
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.019.573.486	2.936.764.756
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>97.855.083.667</b>	<b>101.316.848.279</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>97.855.083.667</b>	<b>101.316.848.279</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.599.050.000	41.599.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.599.050.000	41.599.050.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.011.078.079	39.207.666.865
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.244.955.588	20.510.131.414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.838.686.725	4.498.760.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.406.268.863	16.011.370.714
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>147.949.340.883</b>	<b>135.057.683.541</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

  
Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Hải

Giám đốc



  
Vũ Tiến Duy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số: B 02a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
			đến ngày 30/06/2020	đến ngày 30/06/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	55.218.473.454	45.629.478.404
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55.218.473.454	45.629.478.404
3. Giá vốn hàng bán	11	18	42.085.931.885	33.609.091.736
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.132.541.569	12.020.386.668
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.423.664.948	1.783.206.573
6. Chi phí tài chính	22	20	71.347.343	12.381.142
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		-	9.722.682
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	5.244.636.738	4.737.500.728
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		9.240.222.436	9.053.711.371
9. Thu nhập khác	31	22	17.613.643	1
10. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		17.613.643	1
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.257.836.079	9.053.711.372
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.851.567.216	1.810.742.275
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.406.268.863	7.242.969.097
14. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		7.406.268.863	7.242.969.097

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

  
Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Hải

Giám đốc

  
Vũ Tiến Duy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2020  
Theo phương pháp trực tiếp

Mẫu số: B 03a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
			đến ngày 30/06/2020	đến ngày 30/06/2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74.364.647.817	34.855.257.024
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.587.206.181)	(22.275.479.397)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.487.739.266)	(16.434.155.523)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(9.722.682)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(933.171.261)	(1.791.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.488.301.847	1.790.646.669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.648.616.413)	(6.483.512.214)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21.196.216.543</b>	<b>(10.347.966.123)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115.875.200)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.194.651.817	1.543.825.752
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.921.223.383)</b>	<b>1.543.825.752</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>17.274.993.160</b>	<b>(8.804.140.371)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.817.800.835</b>	<b>20.788.943.310</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>27.092.793.995</b>	<b>11.984.802.939</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

  
Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Hải

Giám đốc



**Vũ Tiến Duy**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2020

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được chuyển đổi từ Công ty TNHHNN Một thành viên theo Quyết định số 2513 ngày 01 tháng 08 năm 2009 của Bộ trưởng BQP về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tư vấn Thiết kế Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội thành Công ty cổ phần, với hình thức sở hữu vốn: 68% vốn góp của Tập đoàn Viễn thông Quân đội; 32% vốn còn lại là của các cổ đông khác góp vốn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Giang Văn Minh, P.Kim Mã, Q.Ba Đình, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.599.050.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/08/2018.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình viễn thông và công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.



- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền [hoặc nhập trước xuất trước hoặc tính theo giá đích danh, phương pháp giá bán lẻ].

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn

Công ty thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định theo quy định của Pháp luật.

## 2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. [sửa đổi cho phù hợp với đặc thù của đơn vị] Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

c) Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

[Trường hợp 1:] Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì: Nếu Công ty là bên thực hiện ghi sổ kế toán của BCC, trình bày như sau: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC. Nếu Công ty chỉ nhận khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, không thực hiện ghi sổ kế toán của BCC trình bày như sau: [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp] Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

[Trường hợp 2:] Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì trình bày như sau: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Nếu Công ty thực hiện kế toán cho BCC thì bổ sung câu sau nối vào câu liền trước: [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp] Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là:  $\Omega$  %.

#### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp] được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu). Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. [Trường hợp không có Báo cáo hợp nhất thì bỏ câu liền trước đi] Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày..... của ...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

#### 2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [riêng], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2020  
(Tiếp theo)

Mẫu số: B 09a - DN

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	42.668.913	119.114.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.050.125.082	2.698.686.488
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	7.000.000.000
	<b>27.092.793.995</b>	<b>9.817.800.835</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Xem chi tiết tại Phụ lục 1)

### 5. CÔNG NỢ VỚI KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	35.366.842.777	27.929.556.303
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	599.500.000	88.000.000
Viện hàng không vũ trụ Viettel	11.923.229	46.967.229
Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	894.492.313
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Viettel	-	9.844.134.032
Công ty TNHH Star Telecom	742.333.140	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.666.468.298	8.358.471.715
Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	371.651.591
Phải thu các chi nhánh Viettel tỉnh	965.412.468	1.114.995.336
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.556.806.022	9.614.568.553
	<b>44.909.285.934</b>	<b>58.262.837.072</b>

### Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Quản lý tài sản Viettel	384.017.887	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	234.559.000	138.059.000
	<b>618.576.887</b>	<b>138.059.000</b>

### 6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu người lao động, tạm ứng cho CBCNV	583.836.458	561.210.367
Các khoản phải thu khác	1.350.780.553	647.885.211
	<b>1.934.617.011</b>	<b>1.209.095.578</b>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	81.446.048	-	111.150.000	-
	<b>81.446.048</b>	<b>-</b>	<b>111.150.000</b>	<b>-</b>

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	455.000.000	31.349.000.000
	<b>455.000.000</b>	<b>31.349.000.000</b>

9. TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH (Xem chi tiết tại Phụ lục 2)

10. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH (Xem chi tiết tại Phụ lục 3)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản khác	18.814.088	-
	<b>18.814.088</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	244.653.793	159.832.826
	<b>244.653.793</b>	<b>159.832.826</b>

12. CÔNG NỢ VỚI NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần An Thanh Sơn	1.654.082.410	1.654.082.410	1.677.500.000	1.677.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây lắp Viễn thông Trần Thị Kim Oanh	1.641.473.330	1.641.473.330	886.875.000	886.875.000
Trần Thị Kim Oanh	3.089.400.000	3.089.400.000	811.250.000	811.250.000
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	15.309.582	15.309.582	14.512.582	14.512.582
Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel	15.752.587	15.752.587	17.821.799	17.821.799
Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	34.560.000	34.560.000	51.840.000	51.840.000
Công ty TNHH Viettel - CHT	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000

Phải trả cho các đối tượng khác	4.635.537.344	4.635.537.344	7.177.030.892	7.177.030.892
	<b>11.091.890.253</b>	<b>11.091.890.253</b>	<b>10.642.605.273</b>	<b>10.642.605.273</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.852.185.242	1.852.185.242	69.100.878	69.100.878
	<b>1.852.185.242</b>	<b>1.852.185.242</b>	<b>69.100.878</b>	<b>69.100.878</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả khác	19.210.355.705	6.473.483.087
	<b>19.210.355.705</b>	<b>6.473.483.087</b>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	461.756.342	630.948.892
Các khoản phải trả khác	9.252.666.255	7.293.390.744
<i>Trong đó:</i>		
<i>Văn phòng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</i>	<i>38.950.730</i>	<i>39.943.199</i>
	<b>9.714.422.597</b>	<b>7.924.339.636</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Xem chi tiết tại Phụ lục 5)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2020*  
(Tiếp theo)

Mẫu số: B 09a - DN

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	55.218.473.454	45.629.478.404
	<b>55.218.473.454</b>	<b>45.629.478.404</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.085.931.885	33.609.091.736
	<b>42.085.931.885</b>	<b>33.609.091.736</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.423.664.948	1.783.206.573
	<b>1.423.664.948</b>	<b>1.783.206.573</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	9.722.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	71.347.343	2.658.460
	<b>71.347.343</b>	<b>12.381.142</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.335.742.369	3.190.305.116
Chi phí công cụ dụng cụ	175.778.602	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.380.659	250.777.015
Chi phí khác bằng tiền	1.115.735.108	1.296.418.597

**22. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	17.613.643	1
	<b>17.613.643</b>	<b>1</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (HĐKD chính)	1.851.567.216	1.810.742.275
	<b>1.851.567.216</b>	<b>1.810.742.275</b>

**24. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	723.934.710	409.210.350
Chi phí nhân công	12.739.387.762	5.597.094.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	714.016.726	222.813.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.199.057.159	12.411.381.311
Chi phí khác bằng tiền	4.954.172.266	3.766.226.892
	<b>47.330.568.623</b>	<b>22.406.726.434</b>

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	35.366.842.777	27.929.556.303
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	599.500.000	88.000.000
Viện hàng không vũ trụ Viettel	11.923.229	46.967.229
Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	894.492.313
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Viettel	-	9.844.134.032
Công ty TNHH Star Telecom	742.333.140	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.666.468.298	8.358.471.715
Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	371.651.591
Phải thu các chi nhánh Viettel tỉnh	965.412.468	1.089.674.536

**Phải trả người bán**

Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	15.309.582	14.512.582
Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel	15.752.587	17.821.799
Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	34.560.000	51.840.000
Công ty TNHH Viettel - CHT	5.775.000	5.775.000

**Người mua trả tiền trước**

Công ty Quản lý tài sản Viettel	384.017.887	-
---------------------------------	-------------	---

**Phải trả khác**

Văn phòng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	38.950.730	39.943.199
--	------------	------------

**Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Văn phòng Tổng Công ty Viễn thông Viettel	158.796.816	-
Viettel Bình Dương	-	11.815.275
Viettel Bình Định	-	32.371.818
Viettel Bạc Liêu	6.895.262	34.350.016
Viettel Bắc Ninh	29.723.102	-
Viettel Bình Phước	41.852.744	15.632.371
Viettel Bình Thuận	-	85.683.864
Viettel Cà Mau	-	24.923.679
Viettel Cần Thơ	-	38.830.782
Viettel Điện Biên	-	(5.671.822)
Viettel Đắk Nông	-	35.504.116
Viettel Đắk Lắk	-	175.695.088
Viettel Đà Nẵng	82.715.436	69.106.229
Viettel Gia Lai	-	5.797.593
Viettel TP. Hồ Chí Minh	475.311.416	236.229.474
Viettel Hải Dương	-	7.239.310
Viettel Hà Giang	139.630.266	-
Viettel Hà Nội	357.792.546	307.114.811
Viettel Thừa Thiên Huế	24.118.614	55.474.565
Viettel Khánh Hòa	43.350.008	-
Viettel Kon Tum	26.220.364	-
Viettel Lai Châu	-	60.732.170
Viettel Lâm Đồng	-	71.135.661
Viettel Nghệ An	-	52.602.578
Viettel Nam Định	42.890.601	105.463.942
Viettel Ninh Thuận	18.556.475	5.775.190
Viettel Phú Thọ	-	49.392.248
Viettel Phú Yên	-	6.870.546
Viettel Quảng Ninh	4.093.265	-
Viettel Quảng Ngãi	-	38.720.376

Viettel Sơn La	129.470.684	123.205.511
Viettel Thái Bình	-	45.139.522
Viettel Tây Ninh	15.223.437	108.620.258
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	44.123.596.808	34.061.736.817
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	515.000.000	-
Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.075.583.419	1.341.100.150
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Viettel	(112.307.344)	5.475.543.960
Công ty TNHH Star Telecom	742.333.140	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.497.933.591	1.806.202.575
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-	37.500.909
Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.106.076.359	175.962.056

## 26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 20... đã được Công ty ..... kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

  
Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Hải

Giám đốc



  
Vũ Tiên Duy

**Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel**

Số 1 Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2020**Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	VND	VND	VND	VND
	32.000.000.000	32.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
	32.000.000.000	32.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
	<b>32.000.000.000</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

**Đầu tư ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm



**Phụ lục 2: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.349.589.737	430.087.272	4.404.293.545	364.155.000		7.548.125.554
Số tăng trong kỳ	28.761.079.134	985.232.887		873.481.800		30.619.793.821
- Mua trong kỳ	28.104.317.643	115.875.200				28.220.192.843
- Đầu tư XD CB hoàn thành	656.761.491	869.357.687		873.481.800		2.399.600.978
Số giảm trong kỳ				(253.371.000)		(253.371.000)
- Giảm khác				(253.371.000)		(253.371.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.110.668.871</b>	<b>1.415.320.159</b>	<b>4.404.293.545</b>	<b>984.265.800</b>		<b>37.914.548.375</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	659.501.503	430.087.272	3.192.441.316	325.427.631		4.607.457.722
Số tăng khấu hao trong kỳ	149.945.483	25.762.682	479.656.464	41.291.553		696.656.182
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	149.945.483	25.762.682	479.656.464	41.291.553		696.656.182
Số giảm khấu hao trong kỳ				(232.004.176)		(232.004.176)
- Giảm khác				(232.004.176)		(232.004.176)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>809.446.986</b>	<b>455.849.954</b>	<b>3.672.097.780</b>	<b>134.715.008</b>		<b>5.072.109.728</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.690.088.234		1.211.852.229	38.727.369		2.940.667.832
Tại ngày cuối kỳ	<b>30.301.221.885</b>	<b>959.470.205</b>	<b>732.195.765</b>	<b>849.550.792</b>		<b>32.842.438.647</b>

### Phụ lục 3: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	3.724.153.400		3.724.153.400
Số tăng trong kỳ	2.789.682.357	253.371.000	3.043.053.357
- Mua trong kỳ	2.789.682.357		2.789.682.357
- Tặng khác		253.371.000	253.371.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.513.835.757</b>	<b>253.371.000</b>	<b>6.767.206.757</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ			
Số tăng khấu hao trong kỳ		249.364.720	249.364.720
- Khấu hao trong kỳ (tách toán chi phí)		17.360.544	17.360.544
- Tặng khác		232.004.176	232.004.176
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>249.364.720</b>	<b>249.364.720</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	3.724.153.400		3.724.153.400
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6.513.835.757</b>	<b>4.006.280</b>	<b>6.517.842.037</b>

#### Phụ lục 4: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	283.749.655	-	3.880.508.728	3.197.763.740	-	398.995.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	123.171.261	1.851.567.216	933.171.261	-	1.041.567.216
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.619.219	1.006.025.856	1.029.909.163	264.088	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>283.749.655</u>	<u>146.790.480</u>	<u>6.741.101.800</u>	<u>5.163.844.164</u>	<u>264.088</u>	<u>1.440.562.549</u>

**Phụ lục 5: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>	<b>41.599.050.000</b>		<b>33.843.617.060</b>	<b>18.784.692.908</b>		<b>94.227.359.968</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ			5.364.049.805	16.011.370.714		16.011.370.714
Trích lập các quỹ (ĐIPT, Hồ trợ SXDN, Khác...)				(5.364.049.805)		-
Chi trả cổ tức/ Chia lãi cho thành viên góp vốn				(6.239.857.500)		(6.239.857.500)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thường ban điều hành				(2.682.024.903)		(2.682.024.903)
<b>Số dư cuối kỳ năm trước</b>	<b>41.599.050.000</b>		<b>39.207.666.865</b>	<b>20.510.131.414</b>		<b>101.316.848.279</b>
<b>Số dư đầu kỳ năm nay</b>	<b>41.599.050.000</b>		<b>39.207.666.865</b>	<b>20.510.131.414</b>		<b>101.316.848.279</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ			4.803.411.214	7.406.268.863		7.406.268.863
Trích lập các quỹ (ĐIPT, Hồ trợ SXDN, Khác...)				(4.803.411.214)		-
Chi trả cổ tức/ Chia lãi cho thành viên góp vốn				(6.239.857.500)		(6.239.857.500)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thường ban điều hành				(4.628.175.975)		(4.628.175.975)
<b>Số dư cuối kỳ năm nay</b>	<b>41.599.050.000</b>		<b>44.011.078.079</b>	<b>12.244.955.588</b>		<b>97.855.083.667</b>



**Phụ lục 5: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
(Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
- Vốn góp đầu năm  
- Vốn góp cuối năm

Các quỹ của công ty

Quỹ đầu tư phát triển

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
	41.599.050.000	41.599.050.000
	41.599.050.000	41.599.050.000
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	44.011.078.079	39.207.666.865
	<b>44.011.078.079</b>	<b>39.207.666.865</b>